Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 11.05.2021 16:08:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1579 /UBND- KT	*Tây Ninh, ngày 10 tháng 5 năm 2021*

V/v công bố kết quả thực hiện Bộ Tiêu chí giám sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp năm 2020

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ Tiêu chí giám sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 816/QĐ-BNN-KH ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ Tiêu chí giám sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh công bố kết quả thực hiện Bộ Tiêu chí giám sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp năm 2020 theo Quyết định số 678/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2020	So sánh
Tiêu chí số 9	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	%	11,3	13,5	Tăng 2,2%
Tiêu chí số 10	Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương	%	10,9	15,1	Tăng 4,2%
Tiêu chí số 11	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm[1]	%	24,3	28,5	Tăng 4,2%

[1] Nếu chỉ tính riêng tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước trên tổng diện tích được tưới thì tỷ lệ đạt **41,6%**.

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2020	So sánh
Tiêu chí số 12	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận[2]	%	0	0	-
Tiêu chí số 13	Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp[3]	%	5,9	19,2	Tăng 13,3%
Tiêu chí số 14	Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	%	48,4	46,2	Giảm 2,2%

(Chi tiết cách tính và nguồn số liệu xem phụ biểu đính kèm)

Trên đây là công bố kết quả thực hiện Bộ Tiêu chí giám sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp năm 2020 theo Quyết định số 678/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT: TU; HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH .

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Trần Văn Chiến

[2] UBND tỉnh Tây Ninh đang thông qua Phương án quản lý rừng bền vững của: BQL Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát; BQL Khu Du lịch quốc gia Núi Bà Đen, BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng, giai đoạn 2021 – 2030. Dự kiến sau năm 2021 mới có diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận.

[3] Năm 2019: Tổng số lao động qua đào tạo chỉ tính lũy kế từ năm 2016; năm 2020: Tổng số lao động qua đào tạo rà soát lại lũy kế từ năm 2010

GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CHỦ LỰC ĐẠI DIỆN NÔNG LÂM THUỶ SẢN ĐƯỢC SẢN XUẤT DƯỚI CÁC HÌNH THỨC HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT

năm 2020

Mục đích: Dùng để tính tiêu chí số 9 trong Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 theo Quyết định 678/2017/QĐ-TTg ngày 19/05/2017

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo hình thức hợp tác, liên kết (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
1. Ngành trồng trọt					
1.3. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (giá hiện hành) (a)				24.452.777	
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
1.3.1. Lúa				4.339.010	Số liệu Cục thống kê cung cấp
1.3.2. Mì				3.243.281	
1.3.3. Mía				319.809	
1.3.4. Cao su				5.720.269	
1.3.5. Rau các loại				3.450.241	
1.3.6. Đậu các loại				240.188	
1.3.7. Cây ăn quả				3.579.828	
1.3.8. Các cây khác (bắp có liên kết)				129.884	
-…..					
1.4. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (gieo trồng) (b)			384.916		
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
1.4.1. Lúa			147.679		Sử dụng số liệu diện tích gieo trồng
1.4.2. Mì			57.150		
1.4.3. Mía			6.963		
1.4.4. Cao su			100.519		
1.4.5. Rau các loại			20.678		
1.4.6. Đậu các loại			4.201		
1.4.7. Cây ăn quả			23.319		
1.3.8. Các cây khác (bắp có liên kết)			4.725		
-…..					
1.5. Diện tích gieo trồng sản phẩm trồng trọt chủ lực đại diện được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết					
1.5.1. Lúa			4.000		Sử dụng số liệu diện tích gieo trồng được sản xuất dưới hình thức hợp tác, liên kết
1.5.2. Mì					
1.5.3. Mía			6.400		
1.5.4. Cao su					
1.5.5. Rau các loại			1.172		
1.5.6. Đậu các loại					
1.5.7. Cây ăn quả			1.611		
kết…)			1.000		
-…..					
được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết trong tổng diện tích đất sản xuất sản phẩm chủ lực đại diện đó					

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo hình thức hợp tác, liên kết (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
1.6.1. Lúa [= dòng (1.5.1) /dòng (1.4.1)] x100	2,71				
x100					
x100	91,9				
1.6.4. Cao su [= dòng (1.5.4) /dòng (1.4.4)] x100					
1.6.5. Rau các loại [= dòng (1.5.5) /dòng (1.4.5)] x100	5,7				
1.6.6. Đậu các loại [= dòng (1.5.6) /dòng (1.4.6)] x100					
1.6.7. Cây ăn quả [= dòng (1.5.7) /dòng (1.4.7)] x100	6,91				
1.6.8. Cây khác (bắp) [= dòng (1.5.8) /dòng (1.4.8)] x100	21,16				
-…..					
1.7. Giá trị sản phẩm chủ lực đại diện ngành trồng trọt được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết (giá hiện hành):					
1.7.1. Lúa [= dòng (1.6.1) x dòng (1.3.1)]				117.525	
1.7.2. Mì [= dòng (1.6.2) x dòng (1.3.2)]					
1.7.3. Mía [= dòng (1.6.3) x dòng (1.3.3)]				293.951	
(1.3.4)]					
1.7.5. Rau các loại [= dòng (1.6.5) x dòng (1.3.5)]				195.555	
1.7.6. Đậu các loại [= dòng (1.6.6) x dòng (1.3.6)]					
1.7.7. Cây ăn quả [= dòng (1.6.7) x dòng (1.3.7)]				247.313	
1.7.8. Cây khác (bắp) [= dòng (1.6.8) x dòng (1.3.8)]				27.489	
-…..					
xuất theo hình thức hợp tác và liên kết (giá hiện hành) = Dòng (1.7.1) + dòng (1.7.2) +… + dòng (1.7.7) + …				**881.833**	
2. Ngành chăn nuôi					
2.3. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá hiện hành) (c)				7.328.370	
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
2.3.1. Bò				669.519	
2.3.2. Lợn				2.948.865	
2.3.3. Gà				3.386.601	
2.3.4. Trâu				12.535	
2.3.5 Chăn nuôi khác				28.468	
-……..					
2.4. Tổng số đầu con gia súc, gia cầm		8.744,0			
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
2.4.1. Bò		95,0			
2.4.2. Lợn/heo		161,0			

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo hình thức hợp tác, liên kết (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
2.4.3. Gà		8.223,0			
2.4.4. Trâu		10			
2.4.5. Chăn nuôi khác		255			
-……..					
2.5. Số đầu con gia súc, gia cầm chủ lực đại diện được SX theo quy trình tốt hoặc tương đương					
2.5.1. Bò		13,6			
2.5.2. Lợn/heo		118,8			
2.5.3. Gà		3.029,0			
2.5.4. Trâu					
2.5.5. Chăn nuôi khác					
-……..					
2.6. Tỷ lệ đầu con gia súc gia cầm chủ lực đại diện được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết trong tổng đầu con được sản xuất của sản phẩm chăn nuôi đó					
2.6.1. Bò [= dòng (2.5.1) / dòng (2.4.1)] x 100	14,3				
2.6.2. Lợn/heo [= dòng (2.5.2) / dòng (2.4.2)] x 100	73,8				
100	36,8				
-……..					
2.7. Giá trị sản phẩm chăn nuôi chủ lực đại diện được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết (giá hiện hành)					
2.7.1. Bò [= dòng (2.6.1) x dòng (2.3.1)]				95.847	
(2.3.2)]				2.176.299	
2.7.3. Gà [= dòng (2.6.3) x dòng (2.3.3)]				1.247.478	
-……..					
2.8. Giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết (giá hiện hành) = dòng (2.7.1) + dòng (2.7.2) + dòng (2.7.3) + …				**3.519.624**	
3. Ngành Thủy sản (chỉ áp dụng cho nuôi trồng thuỷ sản)					
3.3. Giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản (giá hiện hành) (d)				675.825	Số liệu do Cục thống kê cung cấp
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
3.3.1. Cá tra				186.196	
3.3.2. Tôm				253	
-…….					
3.4. Diện tích nuôi trồng thủy sản (e)			579,7		
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
3.4.1. Cá tra			144,8		
3.4.2. Tôm			0,6		
-…….					

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo hình thức hợp tác, liên kết (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
3.5. Diện tích nuôi trồng sản phẩm thủy sản chủ lực đại diện được sản xuất theo theo hình thức hợp tác và liên kết					
3.5.1. Cá tra					
3.5.2. Tôm			32		
-…….					
3.6. Tỷ lệ diện tích nuôi trồng sản phẩm thủy sản chủ lực đại diện được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết so tổng số diện tích nuôi trồng thủy sản của sản phẩm đó					
3.6.1. Cá tra [= dòng (3.5.1) / dòng (3.4.1)] x 100	22,10				
3.6.2. Tôm [= dòng (3.5.1) / dòng (3.4.1)] x 100					
-…….					
3.7. Giá trị sản phẩm nuôi trồng sản phẩm thủy sản chủ lực đại diện được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết (giá hiện hành)					
(3.3.1)]					
3.7.2. Tôm [= dòng (3.6.2) x dòng (3.3.2)]				41.148	
-…….					
3.8. Giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết (giá hiện hành) = dòng (3.7.1) + dòng (3.7.2) + …				41.148	
4. Ngành lâm nghiệp					
4.4. Giá trị sản xuất rừng sản xuất (giá hiện hành) (f)				413.430	
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện (*)					
4.4.1. Gỗ (m3)				180.830	Số liệu do Cục thống kê cung cấp
4.4.2. Củi (ste)				64.126	
4.4.3. Tre, Trúc, tầm vong (1.000 cây)				131.606	
4.4.4. Khác. (đơn vị tính: ….)					
4.5. Diện tích rừng sản xuất (g)			9.668		
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện (*)					
4.5.1. Gỗ (m3)			57.381		
4.5.2. Củi (ste)			264.208		
4.5.3. Tre, luồng, tầm vong (1.000 cây)			8.628		
4.5.4. Măng (Tấn)			741		
4.5.4. Khác. (đơn vị tính: ….)					
4.6. Diện tích rừng sản xuất sản phẩm chủ lực đại diện được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết			0		
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện (*)					
4.6.1. Gỗ (m3)					
4.6.2. Củi (ste)					
4.6.3. Tre, Trúc, tầm vong (1.000 cây)					

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo hình thức hợp tác, liên kết (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
4.6.4. Khác. (đơn vị tính: ….)					
4.7. Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất sản phẩm chủ lực đại diện theo hình thức hợp tác và liên kết so với tổng số diện tích rừng sản xuất của sản phẩm đó	0				
4.7.1. Gỗ (m3)					
4.7.2. Củi (ste)					
4.7.3. Tre, Trúc, tầm vong (1.000 cây)					
4.7.4. Khác. (đơn vị tính: ….)					
xuất theo hình thức hợp tác và liên kết (giá hiện hành)				0	
4.8.1. Gỗ (m3)					
4.8.2. Củi (ste)					
4.8.3. Tre, Trúc, tầm vong (1.000 cây)					
4.8.4. Khác. (đơn vị tính: ….)					
xuất theo hình thức hợp tác và liên kết (giá hiện hành) = dòng (4.8.1) + dòng (4.8.2) + ...				0	
5. Hướng dẫn địa phương tính Giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương					
5.2. Phương pháp 2: Giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết = dòng (1.8) cột (6) + dòng (2.8) cột (6) + dòng (3.8) cột (6) + dòng (4.9) cột (6)				4.442.606	
6. Giá trị sản xuất ngành NLTS (giá hiện hành) (h)				32.870.402	
7. Hướng dẫn địa phương tính tiêu chí GSĐG về CCL ngành nông nghiệp					
7.2. Phương pháp 2: Tiêu chí số 10 - Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết = [dòng (5.2) cột (6) / dòng (6) cột (6)] x 100				**13,52**	

Ghi chú: 1.Không ghi số liệu vào ô bôi đen

2. Các hình thức hợp tác, liên kết được quy định tại Điều 4, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, bao gồm 07 hình thức sau, có gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: (1) liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến; (2) liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào; (3) liên kết tổ chức SX, thu hoạch; (4) liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch; (5) liên kết tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến; (6) liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu

Biểu số 03-1/ CCL-NN

GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CHỦ LỰC ĐẠI DIỆN NÔNG LÂM THUỶ SẢN ĐƯỢC SẢN XUẤT THEO QUY TRÌNH SẢN XUẤT TỐT HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2020

Mục đích: Dùng để tính tiêu chí số 10 trong Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 theo Quyết định 678/2017/QĐ-TTg ngày 19/05/2017

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
1. Ngành trồng trọt					
1.3. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (giá hiện hành) (a)				24.452.777	Số liệu Cục thống kê cung cấp
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
1.3.1. Lúa				4.339.010	
1.3.2. Mì				3.243.281	
1.3.3. Mía				319.809	
1.3.4. Cao su				5.720.269	
1.3.5. Rau các loại				3.450.241	
1.3.6. Đậu các loại				240.188	
1.3.7. Cây ăn quả				3.579.828	
1.3.8. Các cây khác (*có GAP…)					
-…..					
1.4. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (gieo trồng) (b)			384.916		Sử dụng số liệu diện tích gieo trồng
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
1.4.1. Lúa			147.679		
1.4.2. Mì			57.150		
1.4.3. Mía			6.963		
1.4.4. Cao su			100.519		
1.4.5. Rau các loại			20.678		
1.4.6. Đậu các loại			4.201		
1.4.7. Cây ăn quả			23.319		
1.4.8. Các cây khác (*có GAP…)					
-…..					
1.5. Diện tích gieo trồng sản phẩm trồng trọt chủ lực đại diện được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương					
1.5.1. Lúa			5.959		Sử dụng số liệu diện tích gieo trồng được sản xuất theo quy trình tốt hoặc tương đương
1.5.2. Mì			54		
1.5.3. Mía					
1.5.4. Cao su					
1.5.5. Rau các loại			555		
1.5.6. Đậu các loại					
1.5.7. Cây ăn quả			1.082		
1.5.8. Các cây khác (*có GAP…)					
-…..					

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
1.6. Tỷ lệ diện tích sản phẩm trồng trọt chủ lực được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương trong tổng diện tích đất sản xuất sản phẩm chủ lực đại diện đó					
1.6.1. Lúa [= dòng (1.5.1) /dòng (1.4.1)] x100	4,04				
1.6.2. Mì [= dòng (1.5.2) /dòng (1.4.2)] x100	0,09				
1.6.3. Mía [= dòng (1.5.3) /dòng (1.4.3)] x100	0,0				
1.6.4. Cao su [= dòng (1.5.4) /dòng (1.4.4)] x100					
1.6.5. Rau các loại [= dòng (1.5.5) /dòng (1.4.5)] x100	2,7				
1.6.6. Đậu các loại [= dòng (1.5.6) /dòng (1.4.6)] x100					
1.6.7. Cây ăn quả [= dòng (1.5.7) /dòng (1.4.7)] x100	4,64				
1.6.8. Cây khác [= dòng (1.5.8) /dòng (1.4.8)] x100					
-…..					
1.7. Giá trị sản phẩm chủ lực đại diện ngành trồng trọt được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (giá hiện hành):					
1.7.1. Lúa [= dòng (1.6.1) x dòng (1.3.1)]				175.084	
1.7.2. Mì [= dòng (1.6.2) x dòng (1.3.2)]				306.452	
1.7.3. Mía [= dòng (1.6.3) x dòng (1.3.3)]				0	
1.7.4. Cao su [= dòng (1.6.4) x dòng (1.3.4)]					
1.7.5. Rau các loại [= dòng (1.6.5) x dòng (1.3.5)]				92.605	
1.7.6. Đậu các loại [= dòng (1.6.6) x dòng (1.3.6)]					
1.7.7. Cây ăn quả [= dòng (1.6.7) x dòng (1.3.7)]				166.104	
(1.3.8)]					
-…..					
1.8. Giá trị sản phẩm ngành trồng trọt được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (giá hiện hành) = Dòng (1.7.1) + dòng (1.7.2) +… + dòng (1.7.7) + …				**740.244**	
2. Ngành chăn nuôi					
2.3. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá hiện hành) (c)				7.328.370	
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
2.3.1. Bò				669.519	
2.3.2. Lợn				2.948.865	
2.3.3. Gà				3.386.601	

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
2.3.4. Trâu				12.535	
2.3.5 Chăn nuôi khác				28.468	
-……..					
2.4. Tổng số đầu con gia súc, gia cầm		8.744			
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:		0			
2.4.1. Bò		95			
2.4.2. Lợn/heo		161			
2.4.3. Gà		8.223			
2.4.4. Trâu		10			
2.4.5. Chăn nuôi khác		255			
-……..					
2.5. Số đầu con gia súc, gia cầm chủ lực đại diện được SX theo quy trình tốt hoặc tương đương					
2.5.1. Bò		6,4			
2.5.2. Lợn/heo		109,3			
2.5.3. Gà		5.170,5			
2.5.4. Trâu					
2.5.5. Chăn nuôi khác					
-……..					
2.6. Tỷ lệ đầu con gia súc gia cầm chủ lực đại diện được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đươngtrong tổng đầu con được sản xuất của sản phẩm chăn nuôi đó					
2.6.1. Bò [= dòng (2.5.1) / dòng (2.4.1)] x 100	6,7				
2.6.2. Lợn/heo [= dòng (2.5.2) / dòng (2.4.2)] x 100	67,9				
2.6.3. Gà [= dòng (2.5.3) / dòng (2.4.3)] x 100	62,9				
-……..					
2.7. Giá trị sản phẩm chăn nuôi chủ lực đại diện được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (giá hiện hành)					
2.7.1. Bò [= dòng (2.6.1) x dòng (2.3.1)]				45.048	
2.7.2. Lợn/heo [= dòng (2.6.2) x dòng (2.3.2)]				2.002.627	
2.7.3. Gà [= dòng (2.6.3) x dòng (2.3.3)]				2.129.444	
-……..					
2.8. Giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (giá hiện hành) = dòng (2.7.1) + dòng (2.7.2) + dòng (2.7.3) + …				**4.177.120**	
3. Ngành Thủy sản (chỉ áp dụng cho nuôi trồng thuỷ sản)					
3.3. Giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản (giá hiện hành) (d)				675.825	Số liệu do

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					Cục thống kê cung cấp
3.3.1. Cá tra				186.196	
3.3.2. Tôm				253	
-…….					
3.4. Diện tích nuôi trồng thủy sản (e)			579,7		
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện:					
3.4.1. Cá tra			144,8		
3.4.2. Tôm			0,6		
-…….					
3.5. Diện tích nuôi trồng sản phẩm thủy sản chủ lực đại diện được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương					
3.5.1. Cá tra			32		
3.5.2. Tôm					
-…….					
3.6. Tỷ lệ diện tích nuôi trồng sản phẩm thủy sản chủ lực đại diện được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương so tổng số diện tích nuôi trồng thủy sản của sản phẩm đó					
3.6.1. Cá tra [= dòng (3.5.1) / dòng (3.4.1)] x 100	22,10				
100					
-…….					
3.7. Giá trị sản phẩm nuôi trồng sản phẩm thủy sản chủ lực đại diện được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương(giá hiện hành)					
3.7.1. Cá tra [= dòng (3.6.1) x dòng (3.3.1)]				41.148	
3.7.2. Tôm [= dòng (3.6.2) x dòng (3.3.2)]					
-…….					
3.8. Giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương(giá hiện hành) = dòng (3.7.1) + dòng (3.7.2) + …				**41.148**	
4. Ngành lâm nghiệp					
4.4. Giá trị sản xuất rừng sản xuất (giá hiện hành) (f)				413.430	Số liệu do Cục thống kê cung cấp
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện (*)					
4.4.1. Gỗ (m3)				180.830	
4.4.2. Củi (ste)				64.126	
4.4.3. Tre, Trúc, tầm vong (1.000 cây)				131.606	
4.4.4. Khác. (đơn vị tính: ….)					
4.5. Diện tích rừng sản xuất (g)			9.668		
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện (*)					
4.5.1. Gỗ (m3)			57.381		
4.5.2. Củi (ste)			264.208		

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
4.5.3. Tre, luồng, tầm vong (1.000 cây)					
4.5.4. Măng (Tấn)			8.628		
4.5.4. Khác. (đơn vị tính: ….)			741		
4.6. Diện tích rừng sản xuất sản phẩm chủ lực đại diện được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương					
Trong đó, sản phẩm chủ lực đại diện (*)			0		
4.6.1. Gỗ (m3)					
4.6.2. Củi (ste)					
4.6.3. Tre, Trúc, tầm vong (1.000 cây)					
4.6.4. Khác. (đơn vị tính: ….)					
4.7. Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất sản phẩm chủ lực đại diện theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đươngso với tổng số diện tích rừng sản xuất của sản phẩm đó	0				
4.7.1. Gỗ (m3)					
4.7.2. Củi (ste)					
4.7.3. Tre, Trúc, tầm vong (1.000 cây)					
4.7.4. Khác. (đơn vị tính: ….)					
4.8. Giá trị sản phẩm chủ lực đại diện được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (giá hiện hành)				0	
4.8.1. Gỗ (m3)					
4.8.2. Củi (ste)					
4.8.3. Tre, Trúc, tầm vong (1.000 cây)					
4.8.4. Khác. (đơn vị tính: ….)					
4.9. Giá trị sản phẩm rừng sản xuất được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (giá hiện hành) = dòng (4.8.1) + dòng (4.8.2) + ...				**0**	
5. Hướng dẫn địa phương tính Giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương					
5.2. Phương pháp 2: Giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết = dòng (1.8) cột (6) + dòng (2.8) cột (6) + dòng (3.8) cột (6) + dòng (4.9) cột (6)				4.958.512	
6. Giá trị sản xuất ngành NLTS (giá hiện hành) (h)				32.870.402	
7. Hướng dẫn địa phương tính tiêu chí GSĐG về CCL ngành nông nghiệp					

Nội dung	Tỷ lệ diện tích đất NLTS, đầu gia súc gia cầm, giá trị sản phẩm NLTS được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương (%)	Số đầu con gia súc, gia cầm (1000 con)	Diện tích đất SX nông, lâm nghiệp, thủy sản (ha)	Tổng số tiền theo giá hiện hành (triệu đồng)	Ghi chú
7.2. Phương pháp 2: Tiêu chí số 10 - Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được SX theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương = [dòng (5.2) cột (6) / dòng (6) cột (6)] x 100				**15,09**	

Ghi chú: 1.Không ghi số liệu vào ô bôi đen

2. Quy trình sản xuất tốt hơn hoặc tương đương được hiểu theo cách giải thích trong Sổ tay.

(*) Đối với giá trị sản phẩm chủ lực đại diện được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt hơn hoặc tương đương ngành lâm nghiệp, nếu có số liệu về sản lượng thì ghi cụ thể đơn vị tính sản lượng (m3, nghìn cây…) vào cuối tên tiêu chí (phần đơn vị: …), sau đó ghi số lượng vào cột (4) Mục 4 dòng

Biểu số 05/ CCL-NN

DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TƯỚI TIẾT KIỆM NƯỚC

Năm 2020

Mục đích: Dùng để tính tiêu chí số 11 trong Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 theo Quyết định 678/2017/QĐ-TTg ngày 19/05/2017

Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Diện tích	Ghi chú
A	*B*	*C*	*D*	*E*
1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (canh tác)		Ha	**384.916**	Diện tích gieo trồng (Số liệu của Cục Thống kê)
Trong đó, cây chủ lực		Ha		
1.1. Cây hàng năm		Ha	*256.427*	
1.1.1. Lúa		Ha	147.679	
1.1.2. Mía		Ha	6.963	
1.1.3. Mì		Ha	57.150	
1.1.4. Rau các loại		Ha	20.678	
1.1.5. Đậu các loại (bao gồm cả đậu phọng)		Ha	7.985	
1.2. Cây công nghiệp lâu năm		Ha	*105.170*	
1.2.2. Cao su		Ha	100.519	
- …..				
1.3. Cây ăn quả		Ha	*23.319*	
1.3.1. Cam, quýt, chanh		Ha	1.345	
1.3.2. Bưởi		Ha	1.231	
1.3.3. Chôm chôm		Ha	1.187	
1.3.4. Sầu riêng		Ha	2.274	
1.3.5. Mít		Ha	1.411	
1.3.6. Xoài		Ha	2.463	
1.3.7. Nhãn		Ha	4.525	
1.3.8. Mãng cầu		Ha	5.405	
1.3.9. Chuối		Ha	2.047	
1.3.10. Thanh long		Ha	200	
1.3.11. Cây ăn quả khác		Ha	1.231	
2. Diện tích đất nông nghiệp canh tác cây trồng chủ lực được tưới tiết kiệm nước		Ha	**109.630**	Sử dụng diện tích gieo trồng được tưới tiết kiệm
Trong đó:				
2.1. Cây hàng năm		Ha	90.400	
2.1.1. Lúa		Ha	13.500	
2.1.2. Mía		Ha	5.000	
2.1.3. Mì		Ha	52.300	
2.1.4. Rau các loại		Ha	18.500	
2.1.5. Đậu các loại (bao gồm cả đậu phọng)		Ha	1.100	
2.2. Cây công nghiệp lâu năm		Ha	00	
3.2.1. Cao su		Ha	00	
- …..				
2.3. Cây ăn quả		Ha	19.230	
2.3.1. Cam, quýt, chanh		Ha	1.000	
2.3.2. Bưởi		Ha	1.100	
2.3.3. Chôm chôm		Ha	930	
2.3.4. Sầu riêng		Ha	2.100	
2.3.5. Mít		Ha	1.280	
2.3.6. Xoài		Ha	1.920	
2.3.7. Nhãn		Ha	4.100	

Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Diện tích	Ghi chú
A	*B*	*C*	*D*	*E*
2.3.8. Măng cầu		Ha	5.350	
2.3.9. Chuối		Ha	750	
2.3.10. Thanh long		Ha	200	
2.3.11. Cây ăn quả khác		Ha	500	
3. Hướng dẫn địa phương tính tiêu chí GSĐG về CCL ngành nông nghiệp				
Tiêu chí số 11a: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được áp dụng phương pháp tưới tiết kiệm nước = [dòng 2 cột (1)/ dòng 1 cột (1)] x 100		%	**28,5**	
Tiêu chí số 11b: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp áp dụng phương pháp tưới tiết kiệm nước trên tổng diện tích được tưới		%	**41,6**	
3.1. Cây hàng năm				
3.1.1. Lúa = [dòng (2.1.1) / dòng (1.1.1)] x 100		%	9,1	
3.1.2. Mía = [dòng (2.1.2) / dòng (1.1.2)] x 100		%	71,8	
3.1.3. Mì = [dòng (2.1.3) / dòng (1.1.3)] x 100		%	91,5	
3.1.4. Rau CL = [dòng (2.1.4) / dòng (1.1.4)] x 100		%	89,5	
3.1.5. Đậu CL = [dòng (2.1.5) / dòng (1.1.5)] x 100		%	13,8	
3.2. Cây công nghiệp lâu năm				
3.2.2. Cao su = [dòng 2.2.1) / dòng (1.2.1)] x 100		%	0,0	
.....		%		
3.3. Cây ăn quả				
3.3.1. Cam, quýt, chanh = [dòng (2.3.1) / dòng (1.3.1)] x 100		%	74,4	
3.3.2. Bưởi = [dòng (2.3.2) / dòng (1.3.2)] x 100		%	89,3	
3.3.3. Chôm chôm = [dòng (2.3.3) / dòng (1.3.3)] x 100		%	78,4	
3.3.4. Sầu riêng = [dòng (2.3.4) / dòng (1.3.4)] x 100		%	92,3	
3.3.5. Mít = [dòng (2.3.5) / dòng (1.3.5)] x 100		%	90,7	
3.3.6. Xoài = [dòng (2.3.6) / dòng (1.3.6)] x 100		%	77,9	
3.3.7. Nhãn = [dòng (2.3.7) / dòng (1.3.7)] x 100		%	90,6	
3.3.8. Măng cầu = [dòng (2.3.8) / dòng (1.3.8)] x 100		%	99,0	
3.3.9. Chuối = [dòng (2.3.9) / dòng (1.3.9)] x 100		%	36,6	
3.3.10. Thanh long = [dòng (2.3.10) / dòng (1.3.10)] x 100		%	100,0	
3.3.11. Căn ăn quả khác = [dòng (2.3.11) / dòng (1.3.11)] x 100		%	40,6	

Ghi chú: Kỹ thuật tưới tiết kiệm nước gồm 4 loại: tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa cục bộ, tưới ngầm cục bộ và nông lộ phơi. Xem giải thích chi tiết trong Sổ tay và Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/05/2018 của Chính phủ Quy định hỗ trợ phát triển thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng, và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

(*) Nếu trong năm do nhu cầu phải áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng nhiều lần thì cũng chỉ tính 1 lần.

Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Diện tích	Ghi chú
A	*B*	*C*	*D*	*E*

DIỆN TÍCH RỪNG SẢN XUẤT ĐƯỢC QUẢN LÝ BỀN VỮNG CÓ XÁC NHẬN NĂM 2020

Mục đích: Dùng để tính tiêu chí số 12 trong Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 theo Quyết định 678/2017/QĐ-TTg ngày 19/05/2017

Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
A	B	C	D	E
1. Diện tích rừng sản xuất (a)		Ha	**9.668**	
1.1. Rừng sản xuất có nguồn gốc từ rừng tự nhiên		Ha	4.586	
1.2. Rừng trồng sản xuất có nguồn gốc từ rừng trồng		Ha	5.082	
2. Diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận		Ha	**0**	
3. Hướng dẫn địa phương tính tiêu chí GSĐG về CCL ngành nông nghiệp				
3.1.Tiêu chí số 12: Tỷ lệ.diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận = [dòng (2) cột (1) / dòng (1) cột (1)] x 100		%	**0**	

Ghi chú: Theo Điều 2, Khoản 19-20, Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, Quản lý rừng bền vững là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững là văn bản công nhận một diện tích rừng nhất định đáp ứng các tiêu chí về quản lý rừng bền vững. Chứng chỉ này được các tổ chức trong nước và quốc tế có chức năng đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cấp cho chủ rừng theo nguyên tắc tự nguyện.

(a) Lấy số liệu từ Mục II, dòng (1.3) Biểu số 01/CCL-NN

Biểu số 07/CCL-NN

LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI NGÀNH NÔNG LÂM THUỶ SẢN ĐƯỢC ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP NĂM 2020

Mục đích: Dùng để tính tiêu chí số 13, 14 trong Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 theo Quyết định 678/2017/QĐ-TTg ngày 19/05/2017

Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
A	*B*	*C*	*D*	*E*
1. Tổng số lao động trong độ tuổi ngành nông lâm nghiệp, thủy sản (Nam từ 16-60 tuổi; nữ từ 16-55 tuổi)		**Người**	**193.689**	
1.1. Trong đó: Tổng số lao động nữ		*người*	*93.842*	
2. Tổng số lao động trong độ tuổi ngành nông lâm nghiệp, thủy sản được đào tạo nghề nông nghiệp		người	37.620	Thay đổi năm lũy kế tính tổng số lao động được đào tạo
2.1. Trong đó: Tổng số lao động nữ		*người*	*17.363*	
2.2. Đào tạo có cấp chứng chỉ theo trình độ				
2.2.1. Sơ cấp (dưới 3 tháng)		người	37.620	
2.2.2. Đào tạo thường xuyên		người		
3. Hướng dẫn địa phương tính tiêu chí GSĐG về CCL ngành nông nghiệp				
3.1. Tiêu chí số 13: Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp = [dòng (2) cột (1) / dòng (1) cột (1)] x 100		%	**19,4**	
3.2. Tiêu chí số 14: Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp = [dòng (2.1.1) cột (1) / dòng (2) cột (1)] x 100		%	**46,2**	

Ghi chú: Mã ngành đào tạo nghề nông nghiệp theo quy định tại Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. Chi tiết, xem hướng dẫn trong Sổ tay.

(*) Nếu một người tham gia nhiều khoá đào tạo, tập huấn trong năm thì cũng chỉ được tính 1 lần